

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 5 - 6 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 7 - 9 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 10 - 11 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 12 - 13 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 14 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 15 - 53 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5, số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 từ trang 07 đến trang 53 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007, Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013 về thay đổi địa điểm trụ sở chính tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2020 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP ngày 06/12/2007 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 31/12/2021 là 400.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ chứng khoán. Theo đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Cự | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Minh Quang | Phó chủ tịch |
| Ông Huỳnh Văn Tốt | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Thiên | Trưởng ban |
| Ông Trần Thanh Khiết | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hải | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------------|-------------------|
| Ông Hoàng Thanh Bình | Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Bông | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Minh Quang | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Thanh Bình - Tổng Giám đốc Công ty.

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đỗ Thị Thanh Hoa.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng Khoán BETA phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Cựu

Chủ tịch

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Số: 025/2022/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 07 đến trang 53, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đã lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn dựa trên Báo cáo tài chính năm 2021 do Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt lập mà chưa được kiểm toán với giá trị khoản đầu tư gốc là 51.752.000.000 đồng (đơn vị này không thuộc trường hợp bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành). Do đó, chúng tôi cũng không có cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của chúng đến giá trị dự phòng phải trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập theo quy định tại ngày 31/12/2021, cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 31/12/2021, giá trị đầu tư của Công ty vào cổ phiếu niêm yết mã STB được ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 76.544.653.500 đồng, chiếm 16,95% vốn chủ sở hữu của Công ty. Theo quy định tại Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về hoạt động Công ty Chứng khoán, Công ty chứng khoán không được đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh như đã nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Lê Đức Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 3340-2020-112-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2021 VND | Tại 01/01/2021 VND |
|---|--------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 321.010.235.279 | 283.927.014.425 |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | 110 | | 320.705.580.971 | 283.587.677.367 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 5 | 68.969.811.148 | 23.396.366.491 |
| <i>Tiền</i> | <i>111.1</i> | | <i>68.969.811.148</i> | <i>23.396.366.491</i> |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 7.1 | 84.057.531.500 | 59.610.962.590 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 7.2 | 154.900.000.000 | 189.900.000.000 |
| Các khoản cho vay | 114 | 7.3 | 8.611.159.024 | 5.161.182.982 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 7.5 | - | (409.502.609) |
| Các khoản phải thu | 117 | 8 | 3.300.656.089 | 4.876.051.714 |
| <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i> | <i>117.4</i> | <i>8</i> | <i>3.300.656.089</i> | <i>4.876.051.714</i> |
| Trả trước cho người bán | 118 | 8 | 92.195.100 | 151.500.000 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 8 | 773.810.860 | 900.698.949 |
| Các khoản phải thu khác | 122 | 8 | 25.785.284.763 | 25.785.284.763 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | 9 | (25.784.867.513) | (25.784.867.513) |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 130 | | 304.654.308 | 339.337.058 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 10 | 301.654.308 | 336.337.058 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | 11 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 133.856.046.007 | 123.842.262.490 |
| Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | 87.009.500.000 | 74.566.757.347 |
| Các khoản đầu tư | 212 | | 87.009.500.000 | 74.819.500.000 |
| <i>Đầu tư dài hạn khác</i> | <i>212.4</i> | <i>12.1</i> | <i>87.009.500.000</i> | <i>74.819.500.000</i> |
| Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | 12.2 | - | (252.742.653) |
| Tài sản cố định | 220 | | 9.401.028.318 | 11.805.890.429 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 645.682.503 | 1.429.557.110 |
| - Nguyên giá | 222 | | 9.961.296.403 | 9.961.296.403 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (9.315.613.900) | (8.531.739.293) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 8.755.345.815 | 10.376.333.319 |
| - Nguyên giá | 228 | | 14.724.429.770 | 14.724.429.770 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (5.969.083.955) | (4.348.096.451) |
| Tài sản dài hạn khác | 250 | | 37.445.517.689 | 37.469.614.714 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | 11 | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 10 | 265.384.300 | 307.396.693 |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 15 | 4.180.133.389 | 4.162.218.021 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 454.866.281.286 | 407.769.276.915 |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2021 VND | Tại 01/01/2021 VND |
|--|---------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.229.000.339 | 1.173.119.024 |
| Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 3.229.000.339 | 1.173.119.024 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 17 | 76.447.569 | 80.699.393 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 19 | 4.065.600 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 537.900.000 | 264.400.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 18 | 1.560.940.949 | 152.995.267 |
| Phải trả người lao động | 323 | | 758.218.836 | 397.738.024 |
| Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 98.596.822 | 95.657.972 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | 19 | 44.208.673 | 33.006.478 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 148.621.890 | 148.621.890 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 451.637.280.947 | 406.596.157.891 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 451.637.280.947 | 406.596.157.891 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411.1a</i> | | <i>400.000.000.000</i> | <i>400.000.000.000</i> |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 657.921.000 | 657.921.000 |
| Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 1.786.350.257 | 1.786.350.257 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 49.193.009.690 | 4.151.886.634 |
| <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i> | <i>417.1</i> | | <i>7.846.104.431</i> | <i>1.045.503.390</i> |
| <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i> | <i>417.2</i> | | <i>41.346.905.259</i> | <i>3.106.383.244</i> |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 454.866.281.286 | 407.769.276.915 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2021 | Tại 01/01/2021 |
|---|-------|-------------|-----------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | 21 | 1.037.935.347 | 1.037.935.347 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 22 | 25.804.960.000 | 35.104.160.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | 23 | 40.000 | 40.000 |
| TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 24 | 892.098.810.000 | 1.159.131.130.000 |
| <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | 021.1 | | 202.057.430.000 | 207.275.390.000 |
| <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i> | 021.2 | | 2.655.680.000 | 861.740.000 |
| <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i> | 021.3 | | 222.666.980.000 | 473.206.880.000 |
| <i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i> | 021.4 | | 460.452.720.000 | 460.452.720.000 |
| <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i> | 021.5 | | 4.266.000.000 | 17.334.400.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 25 | 22.907.770.000 | 23.377.540.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 22.907.770.000 | 23.377.540.000 |
| Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 24.784.691.711 | 74.172.264.984 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | 26 | 17.155.047.511 | 30.340.381.784 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | 26 | 7.629.644.200 | 43.831.788.200 |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | 27 | - | 95.000 |
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 28 | 24.784.691.711 | 74.172.169.984 |
| <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | 031.1 | | 24.781.850.994 | 74.169.246.333 |
| <i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | 031.2 | | 2.840.717 | 2.923.651 |
| Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | 29 | 172.740.000 | - |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | 29 | - | 95.000 |

Nguyễn Thị Thúy Cẩm
Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hoa
Kế toán trưởng

Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 77.850.970.455 | 43.066.801.729 |
| <i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i> | 01.1 | 32 | 10.513.510.645 | 3.085.278 |
| <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i> | 01.2 | 33 | 67.127.278.910 | 42.878.166.577 |
| <i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i> | 01.3 | 34 | 210.180.900 | 185.549.874 |
| Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 34 | 8.537.663.836 | 11.569.911.143 |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 34 | 1.250.356.853 | 170.732.269 |
| Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 | 35 | 3.181.194.596 | 986.046.593 |
| Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | 1.750.000.000 | - |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | 35 | 1.054.250.904 | 1.414.796.187 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | 35 | 375.909.091 | 1.008.225.595 |
| Thu nhập hoạt động khác | 11 | 35 | 34.522.731 | 15.700.010 |
| Cộng doanh thu hoạt động | 20 | | 94.034.868.466 | 58.232.213.526 |
| <i>Lỗ bán các tài sản tài chính</i> | 21.1 | 32 | 6.355.000.000 | 553.847 |
| <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i> | 21.2 | 33 | 28.886.756.895 | 18.987.068.128 |
| Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | (409.502.609) | (3.532.609.003) |
| Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 478.000.000 | 478.000.000 |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | 36 | 2.748.671.060 | 1.678.889.019 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | 36 | 367.281.210 | 417.068.709 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | 36 | 616.901.451 | 621.569.279 |
| Chi phí các dịch vụ khác | 32 | 36 | 1.261.566 | 816.855 |
| Cộng chi phí hoạt động | 40 | | 39.044.369.573 | 18.651.356.834 |
| Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm | 42 | 37 | 2.518.074.937 | 3.107.364.796 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | 42 | 2.518.074.937 | 3.107.364.796 |
| Chi phí lãi vay | 52 | | 574.267.806 | 680.153.150 |
| Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | | (252.742.653) | (128.446.860) |
| Cộng chi phí tài chính | 60 | 38 | 321.525.153 | 551.706.290 |
| Chi phí quản lý công ty chứng khoán | 62 | 39 | 12.145.925.621 | 10.888.033.598 |
| Kết quả hoạt động | 70 | | 45.041.123.056 | 31.248.481.600 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| Thu nhập khác | 71 | 40 | - | 100.038.750 |
| Chi phí khác | 72 | 40 | - | 220.001.369 |
| Cộng kết quả hoạt động khác | 80 | | - | (119.962.619) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 90 | | 45.041.123.056 | 31.128.518.981 |
| Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 6.800.601.041 | 7.237.420.532 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 38.240.522.015 | 23.891.098.449 |
| Chi phí thuế TNDN | 100 | | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 41 | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 200 | | 45.041.123.056 | 31.128.518.981 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu) | 501 | 42 | 1.126 | 778 |

Nguyễn Thị Thúy Cẩm
Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hoa
Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | 01 | | (710.879.218.505) | (425.842.728.099) |
| Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | 02 | | 766.737.242.463 | 414.741.739.535 |
| Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 03 | | (45.964.932) | (103.882.755) |
| Cổ tức đã nhận | 04 | | 210.180.900 | 180.289.600 |
| Tiền lãi đã thu | 05 | | 11.691.016.970 | 9.268.708.677 |
| Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK | 06 | | (574.267.806) | (680.153.150) |
| Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK | 07 | | (1.095.732.520) | (526.023.713) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 08 | | (6.061.836.254) | (5.427.007.709) |
| Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK | 09 | | (5.297.630.664) | (539.379.235) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 11 | | 213.630.253.972 | 246.114.910.937 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 12 | | (206.414.098.967) | (245.703.962.467) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 61.899.944.657 | (8.517.488.379) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 21 | | - | (8.800.000.000) |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 23 | | (24.900.000.000) | (34.680.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 24 | | 6.355.000.000 | - |
| Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 25 | | 2.218.500.000 | 2.818.500.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (16.326.500.000) | (40.661.500.000) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền vay gốc | 33 | | 110.400.005.500 | 315.600.000.000 |
| Tiền vay khác | 33.2 | | 110.400.005.500 | 315.600.000.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (110.400.005.500) | (315.600.000.000) |
| Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 34.3 | | (110.400.005.500) | (315.600.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Tăng/giảm tiền thuần trong năm | 50 | | 45.573.444.657 | (49.178.988.379) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 23.396.366.491 | 72.575.354.870 |
| Tiền | 61 | | 23.396.366.491 | 32.575.354.870 |
| Các khoản tương đương tiền | 62 | | - | 40.000.000.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | 68.969.811.148 | 23.396.366.491 |
| Tiền | 71 | 5 | 68.969.811.148 | 23.396.366.491 |
| Các khoản tương đương tiền | 72 | 5 | - | - |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 1.550.787.156.315 | 346.716.202.390 |
| Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (835.662.896.274) | (244.500.442.987) |
| Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | (763.748.244.603) | (31.196.633.938) |
| Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (590.753.711) | (1.690.867.130) |
| Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 114.059.217.224 | 4.870.427.630 |
| Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (114.059.312.224) | (4.870.332.630) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong năm | 20 | | (49.214.833.273) | 69.328.353.335 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | 30 | | 74.172.264.984 | 4.843.911.649 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | 31 | | 74.172.264.984 | 4.843.911.649 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | 30.340.381.784 | 4.146.780.449 |
| Trong đó có kỳ hạn | | | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 33 | | 43.831.788.200 | 697.131.200 |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành | 35 | | 95.000 | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | 40 | | 24.957.431.711 | 74.172.264.984 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | 41 | | 24.957.431.711 | 74.172.264.984 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 17.155.047.511 | 30.340.381.784 |
| Trong đó có kỳ hạn | | | - | - |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | | - | - |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 7.629.644.200 | 43.831.788.200 |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | | 172.740.000 | 95.000 |
| Trong đó có kỳ hạn: | | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 46 | | - | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 47 | | - | - |

Nguyễn Thị Thúy Cẩm
Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hoa
Kế toán trưởng

Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

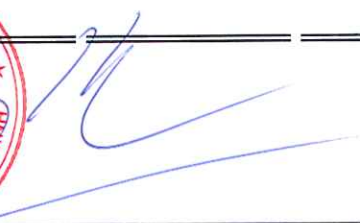
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| Chi tiêu | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tại 01/01/2020 | Tại 01/01/2021 | Năm 2020 | | Năm 2021 | | Tại 31/12/2020 | Tại 31/12/2021 |
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | 375.467.638.910 | 406.596.157.891 | 56.129.570.356 | (25.001.051.375) | 75.542.513.663 | (30.501.390.607) | 406.596.157.891 | 451.637.280.947 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 | - | - | - | - | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 | - | - | - | - | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 657.921.000 | 657.921.000 | - | - | - | - | 657.921.000 | 657.921.000 |
| Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.786.350.257 | 1.786.350.257 | - | - | - | - | 1.786.350.257 | 1.786.350.257 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | (26.976.632.347) | 4.151.886.634 | 56.129.570.356 | (25.001.051.375) | 75.542.513.663 | (30.501.390.607) | 4.151.886.634 | 49.193.009.690 |
| - Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | (6.191.917.142) | 1.045.503.390 | 13.579.425.147 | (6.342.004.615) | 11.248.363.943 | (4.447.762.902) | 1.045.503.390 | 7.846.104.431 |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện | (20.784.715.205) | 3.106.383.244 | 42.550.145.209 | (18.659.046.760) | 64.294.149.720 | (26.053.627.705) | 3.106.383.244 | 41.346.905.259 |
| Cộng | 375.467.638.910 | 406.596.157.891 | 56.129.570.356 | (25.001.051.375) | 75.542.513.663 | (30.501.390.607) | 406.596.157.891 | 451.637.280.947 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | - | - | - | - | - | - | - | - |




Nguyễn Thị Thúy Cẩm
 Người lập biểu


Đỗ Thị Thanh Hoa
 Kế toán trưởng


Hoàng Thanh Bình
 Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007, Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013 về thay đổi địa điểm trụ sở chính tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2020 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP ngày 06/12/2007 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

1.2 ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

1.3 ĐIỀU LỆ CÔNG TY

Điều lệ Công ty ban hành lần đầu ngày 10/05/2007 và được sửa đổi thay thế ngày 27/05/2013.

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quy mô vốn

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 31/12/2021 là 400.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ chứng khoán. Theo đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư

Theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

Hạn chế đầu tư (tiếp)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Thông tư này và hạn chế đầu tư theo quy định.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh, các chi nhánh và đơn vị trực thuộc.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các chính sách về giá, chính sách giảm giá của Công ty và đặc biệt là các quy định ban hành của Nhà nước sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh của các công ty cùng ngành sẽ làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định, nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016, riêng các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 đã cho phép ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Từ ngày 01/01/2017, giá trị các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán Công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3.3 HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền hiện có của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo, gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK, tiền mặt tại quỹ của CTCK, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của CTCK và các khoản tương đương tiền (nếu có).

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

- a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

- b) **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- c) **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

d) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)****4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 đã cho phép ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý: các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Theo đó, căn cứ quy định tại Thông tư số 210 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại cao hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 31/12/2021 là 41.348.535.781 đồng và giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại thấp hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 31/12/2021 là 1.630.522 đồng. Phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

Theo quy định, cuối tháng chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL trong năm 2021 là 67.127.278.910 đồng.
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL trong năm 2021 là 28.886.756.895 đồng.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán). Số chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại của từng loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không bù trừ giữa các tài sản tài chính.

4.3 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THỂ CHẤP

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

Đối với các tài sản nhận thể chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thể chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thể chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thể chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thể chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thể chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử đang thi hành án hoặc chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào “chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

4.5 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, góp vốn vào các công ty cổ phần nắm giữ dưới 20% vốn, không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá gốc chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (Tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu Công ty chứng khoán hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc, thì việc lập dự phòng được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính.

Nguyên tắc kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn:

- Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó.
- Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| | Số năm khấu hao (năm) |
|---------------------------------|-----------------------|
| Máy móc thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Tài sản khác | 8 |
| Tài sản vô hình | 4 - 5 |

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán” trong kỳ. Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.10 CÁC QUỸ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--------------------------------|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự trữ bắt buộc | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông.

4.11 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán không niêm yết).

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Là khoản phí môi giới CTCK được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho CTCK khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí khác thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng. Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch của nhà đầu tư được coi là thành công, Công ty thực nhận được tiền phí môi giới từ khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính bán trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện và nhận được Thông báo kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (Đối với chứng khoán niêm yết) hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (Đối với chứng khoán chưa niêm yết mà CTCK được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Khi đó chứng khoán được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được thực hiện. Doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch).

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán (tiếp)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Trong đó:

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào TK 511 - Thu nhập;
- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh.

Về thời điểm ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện doanh thu bán các tài sản tài chính là ngày T+x (Bán TSTC qua Sở Giao dịch chứng khoán và không qua Sở Giao dịch chứng khoán). Công ty chứng khoán có thể ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+0 ngày khớp lệnh giao dịch mua, bán các tài sản tài chính (Trường hợp mua bán các TSTC trên Sở Giao dịch chứng khoán).

Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện trong toàn bộ cam kết hoặc nghĩa vụ của Công ty đối với khách hàng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.13 GHI NHẬN CHI PHÍ**

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong năm với Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan đến môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tại trụ sở chính của Công ty). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 31/12/2021 | Tại 01/01/2021 |
|--------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 68.969.811.148 | 23.396.366.491 |
| Tiền mặt | 1.275.858.807 | 3.093.620.311 |
| Tiền gửi ngân hàng | 67.693.952.341 | 20.302.746.180 |
| Cộng | 68.969.811.148 | 23.396.366.491 |

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm |
|-------------------------|--|--|
| | CP | VND |
| Của Công ty chứng khoán | 1.130.000 | 29.103.000.000 |
| - Cổ phiếu | 1.130.000 | 29.103.000.000 |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| Của nhà đầu tư | 114.338.215 | 2.067.255.067.500 |
| - Cổ phiếu | 114.338.215 | 2.067.255.067.500 |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| Cộng | 115.468.215 | 2.096.358.067.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

| Chỉ tiêu | Tại 31/12/2021 | | Tại 01/01/2021 | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tài sản FVTPL | | | | |
| + Cổ phiếu niêm yết | 42.710.626.241 | 84.057.531.500 | 56.504.579.346 | 59.610.962.590 |
| DPM | 4.423.500.000 | 7.500.000.000 | 4.423.500.000 | 2.820.000.000 |
| EIB | 112.156 | 303.300 | 112.156 | 173.250 |
| STB | 38.279.699.006 | 76.544.653.500 | 52.074.188.361 | 56.783.814.100 |
| Cổ phiếu lẻ khác | 7.315.079 | 12.574.700 | 6.778.829 | 6.975.240 |
| Cộng | 42.710.626.241 | 84.057.531.500 | 56.504.579.346 | 59.610.962.590 |

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

| | Tại 31/12/2021 VND | Tại 01/01/2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tài sản HTM | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng | 154.900.000.000 | 189.900.000.000 |
| Ngắn hạn | 154.900.000.000 | 189.900.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (1) | 97.200.000.000 | 97.200.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NKKN (2) | 20.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (3) | 37.700.000.000 | 47.700.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Bản Việt | - | 5.000.000.000 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 154.900.000.000 | 189.900.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM) (TIẾP)

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng tiền gửi giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Chánh, bao gồm:

- + Hợp đồng tiền gửi số 01/2021/1878193/HĐTGT ngày 29/04/2021 với giá trị 28 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm.
- + Hợp đồng tiền gửi số 02/2021/1878193/HĐTGT ngày 18/06/2021 với giá trị 21,2 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm.
- + Hợp đồng tiền gửi số 03/2021/1878193/HĐTGT ngày 25/06/2021 với giá trị 48 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm.

(2) Khoản tiền gửi 20 tỷ đồng có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi số 787/2021/HĐTGT ĐCTC ngày 26/07/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NKKN, lãi suất 5,1%/năm, kỳ hạn 365 ngày. Số dư tiền gửi và khoản tiền lãi của hợp đồng này đang được dùng để cầm cố theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2021/1878193/HĐCC ngày 29/07/2021 để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay thấu chi hợp đồng thấu chi số 01/2021/1878193/HĐTGT ngày 29/07/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

(3) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng tiền gửi giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn, bao gồm:

- + Hợp đồng ngày 29/11/2018, số tiền 17,7 tỷ đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 3,7%/năm.
- + Hợp đồng ngày 04/12/2018, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 3,7%/năm.

7.3 CÁC KHOẢN CHO VAY

| Chỉ tiêu | Tại 31/12/2021 | | Tại 01/01/2021 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý (*) | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý (*) |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| + Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư | 4.795.263.841 | 4.795.263.841 | 4.090.312.970 | 3.680.810.361 |
| + Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư | 3.815.895.183 | 3.815.895.183 | 1.070.870.012 | 1.070.870.012 |
| Cộng | 8.611.159.024 | 8.611.159.024 | 5.161.182.982 | 4.751.680.373 |

(*) Giá trị hợp lý các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Tại 31/12/2021 | | | | | Tại 01/01/2021 | | | | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch đánh giá năm nay | | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch đánh giá năm trước | | Giá trị đánh giá lại |
| | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản FVTPL | 42.710.626.241 | 84.057.531.500 | 41.348.535.781 | 1.630.522 | 84.057.531.500 | 56.504.579.346 | 59.610.962.590 | 4.712.729.167 | 1.606.345.923 | 59.610.962.590 |
| + Cổ phiếu niêm yết | 42.710.626.241 | 84.057.531.500 | 41.348.535.781 | 1.630.522 | 84.057.531.500 | 56.504.579.346 | 59.610.962.590 | 4.712.729.167 | 1.606.345.923 | 59.610.962.590 |
| DPM | 4.423.500.000 | 7.500.000.000 | 3.076.500.000 | - | 7.500.000.000 | 4.423.500.000 | 2.820.000.000 | - | 1.603.500.000 | 2.820.000.000 |
| EIB | 112.156 | 303.300 | 191.144 | - | 303.300 | 112.156 | 173.250 | 61.094 | - | 173.250 |
| STB | 38.279.699.006 | 76.544.653.500 | 38.264.954.494 | - | 76.544.653.500 | 52.074.188.361 | 56.783.814.100 | 4.709.625.739 | - | 56.783.814.100 |
| Cổ phiếu khác | 7.315.079 | 12.574.700 | 6.890.143 | 1.630.522 | 12.574.700 | 6.778.829 | 6.975.240 | 3.042.334 | 2.845.923 | 6.975.240 |
| Tài sản AFS | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tài sản HTM | 154.900.000.000 | 154.900.000.000 | - | - | 154.900.000.000 | 189.900.000.000 | 189.900.000.000 | - | - | 189.900.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn cố định | 154.900.000.000 | 154.900.000.000 | - | - | 154.900.000.000 | 189.900.000.000 | 189.900.000.000 | - | - | 189.900.000.000 |
| Các khoản cho vay và phải thu | 8.611.159.024 | 8.611.159.024 | - | - | 8.611.159.024 | 5.161.182.982 | 4.751.680.373 | - | 409.502.609 | 4.751.680.373 |
| Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư | 4.795.263.841 | 4.795.263.841 | - | - | 4.795.263.841 | 4.090.312.970 | 3.680.810.361 | - | 409.502.609 | 3.680.810.361 |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 3.815.895.183 | 3.815.895.183 | - | - | 3.815.895.183 | 1.070.870.012 | 1.070.870.012 | - | - | 1.070.870.012 |
| Cộng | 206.221.785.265 | 247.568.690.524 | 41.348.535.781 | 1.630.522 | 247.568.690.524 | 251.565.762.328 | 254.262.642.963 | 4.712.729.167 | 2.015.848.532 | 254.262.642.963 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

| Chỉ tiêu | Cơ sở lập dự phòng tại 31/12/2021 | | | Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2020 | Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay | |
|--|-----------------------------------|-----------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị sổ sách | Giá trị thị trường | | | Giá trị lập dự phòng |
| Các khoản cho vay | | - | - | - | (409.502.609) | 409.502.609 |
| Cho vay Margin | | - | - | - | (409.502.609) | 409.502.609 |
| - Ông Huỳnh Nguyên Vũ | - | - | - | - | (409.502.609) | 409.502.609 |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | | - | - | - | - | - |
| Cộng | | - | - | - | (409.502.609) | 409.502.609 |

DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

| | Tại 31/12/2021 VND | Tại 01/01/2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính | - | 409.502.609 |
| Các khoản cho vay | - | 409.502.609 |
| Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp | - | - |
| Cộng | - | 409.502.609 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Tại 31/12/2021 | Tại 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 3.300.656.089 | 4.876.051.714 |
| · Dự thu tiền lãi - Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định | 3.269.696.712 | 4.865.240.548 |
| · Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ | 30.959.377 | 10.811.166 |
| Trả trước cho người bán | 92.195.100 | 151.500.000 |
| · Công ty Luật Liên kết | - | 80.000.000 |
| · Nhà cung cấp khác | 92.195.100 | 71.500.000 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 773.810.860 | 900.698.949 |
| · Phải thu hoạt động tư vấn tài chính | 60.000.000 | 150.000.000 |
| + Nhà Khách Bông Sen | 60.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt | - | 150.000.000 |
| · Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 16.224.573 | 66.609.855 |
| · Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 697.586.287 | 684.089.094 |
| Phải thu khác | 25.785.284.763 | 25.785.284.763 |
| · Các khoản phải thu khác | 25.784.867.513 | 25.784.867.513 |
| <i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i> | <i>25.784.867.513</i> | <i>25.784.867.513</i> |
| + Ông Đỗ Đức Tâm (hoạt động margin) | 1.142.109.613 | 1.142.109.613 |
| + Các đối tượng còn lại (*) | 24.642.757.900 | 24.642.757.900 |
| · Nộp bổ sung tiền Bảo hiểm | 417.250 | 417.250 |
| Cộng | 29.951.946.812 | 31.713.535.426 |

(*) Là khoản lãi của các nhà đầu tư phải trả liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán chưa niêm yết và nợ khó đòi liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Năm 2021 | | | |
|-----|---|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | | Tại 01/01/2021 | Số trích lập trong năm | Số hoàn nhập trong năm | Tại 31/12/2021 |
| | | VND | VND | VND | VND | VND |
| | | 25.784.867.513 | 25.784.867.513 | - | - | 25.784.867.513 |
| | Dự phòng phải thu khác khó đòi | | | | | |
| 1 | Đỗ Hoàng Long | 3.061.955.000 | 3.061.955.000 | - | - | 3.061.955.000 |
| 2 | Nguyễn Thị Thu Hương | 1.488.510.000 | 1.488.510.000 | - | - | 1.488.510.000 |
| 3 | Đinh Thị Hoa | 218.067.400 | 218.067.400 | - | - | 218.067.400 |
| 4 | Hoàng Đại Nghĩa | 4.392.600.000 | 4.392.600.000 | - | - | 4.392.600.000 |
| 5 | Vũ Văn Tú | 446.000.000 | 446.000.000 | - | - | 446.000.000 |
| 6 | Nguyễn Văn Tiệp | 6.921.706.000 | 6.921.706.000 | - | - | 6.921.706.000 |
| 7 | Lê Thị Thanh Nga | 3.356.331.500 | 3.356.331.500 | - | - | 3.356.331.500 |
| 8 | Đỗ Trọng Thắng | 3.006.378.000 | 3.006.378.000 | - | - | 3.006.378.000 |
| 9 | Lê Xuân Hợi | 1.751.210.000 | 1.751.210.000 | - | - | 1.751.210.000 |
| 10 | Ông Đỗ Đức Tâm (hoạt động margin) | 1.142.109.613 | 1.142.109.613 | - | - | 1.142.109.613 |
| | Cộng | 25.784.867.513 | 25.784.867.513 | - | - | 25.784.867.513 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Tại 31/12/2021 | Tại 01/01/2021 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 301.654.308 | 336.337.058 |
| Chi phí bản quyền thiết bị tường lửa | 19.645.831 | 23.574.998 |
| Chi phí bảo hiểm | 3.719.456 | 48.350.847 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 157.033.249 | 9.683.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 121.255.772 | 254.728.213 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 265.384.300 | 307.396.693 |
| Chi phí bản quyền phần mềm | 26.476.777 | 9.220.626 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 149.862.271 | 242.569.232 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 89.045.252 | 55.606.835 |
| Cộng | 567.038.608 | 643.733.751 |

11. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC

| | Tại 31/12/2021 | Tại 01/01/2021 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Ký quỹ đặt cọc thuê máy photocopy | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Dài hạn | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| Ký quỹ đặt cọc thuê nhà (*) | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| Cộng | 33.003.000.000 | 33.003.000.000 |

(*) Ký quỹ đặt cọc thuê nhà 33 tỷ đồng là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê văn phòng số 0109/2019/HĐT/VESCO - BETA ngày 01/09/2019 giữa Công ty và với Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt, Phụ lục số 01 Tiện ích và chi phí tiện ích và Phụ lục số 02 ngày 29/05/2020. Theo đó, Công ty thuê để làm trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 55, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Số lượng | | Giá trị ghi sổ | |
|---|------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tại 31/12/2021 | Tại 01/01/2021 | Tại 31/12/2021 | Tại 01/01/2021 |
| | Cổ phần | Cổ phần | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 2.168.250 | 2.739.250 | 87.009.500.000 | 74.819.500.000 |
| Công ty Cổ phần An Phú (APH) | 316.250 | 316.250 | 8.287.500.000 | 8.287.500.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức | 1.200.000 | 1.200.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt | 202.000 | 102.000 | 51.752.000.000 | 26.852.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất Động Sản Tiến Lợi | - | 300.000 | - | 9.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Địa ốc Minh Gia | - | 371.000 | - | 3.710.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát hành Sách Khánh Hòa | 450.000 | 450.000 | 11.970.000.000 | 11.970.000.000 |
| Cộng | 2.168.250 | 2.739.250 | 87.009.500.000 | 74.819.500.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

12.2 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Cơ sở lập dự phòng tại 31/12/2021 | | | Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2020 | Mức hoàn nhập dự phòng trong năm 2021 | |
|---|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị sổ sách | Giá trị thị trường (*) | | | Giá trị lập dự phòng |
| Đầu tư dài hạn khác | | 87.009.500.000 | 87.009.500.000 | - | 252.742.653 | (252.742.653) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần An Phú (APH) (1) | 316.250 | 8.287.500.000 | 8.287.500.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức (1) | 1.200.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt (2) | 1.200.000 | 51.752.000.000 | 51.752.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất Động Sản Tiến Lợi | 1.200.000 | - | - | - | 247.764.171 | (247.764.171) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Địa ốc Minh Gia | 1.200.000 | - | - | - | 4.978.482 | (4.978.482) |
| - Công ty Cổ phần Phát hành Sách Khánh Hòa (1) | 1.200.000 | 11.970.000.000 | 11.970.000.000 | - | - | - |
| Cộng | | 87.009.500.000 | 87.009.500.000 | - | 252.742.653 | (252.742.653) |

(1) Công ty ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư được căn cứ vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các bên nhận đầu tư đến ngày 31/12/2021.

(2) Công ty ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư được căn cứ vào Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của bên nhận đầu tư đến ngày 31/12/2021 (đơn vị này không thuộc trường hợp bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị quản lý VND | TSCĐ khác VND | Cộng VND |
|------------------------|-------------------------------|--------------------------|--|-------------------------|------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 150.000.000 | 3.436.922.402 | 5.015.024.497 | 32.990.000 | 1.326.359.504 | 9.961.296.403 |
| Tại 31/12/2021 | 150.000.000 | 3.436.922.402 | 5.015.024.497 | 32.990.000 | 1.326.359.504 | 9.961.296.403 |
| HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | (150.000.000) | (2.770.639.987) | (4.261.830.077) | (22.909.725) | (1.326.359.504) | (8.531.739.293) |
| Khấu hao trong năm | - | (242.127.661) | (531.666.671) | (10.080.275) | - | (783.874.607) |
| Tại 31/12/2021 | (150.000.000) | (3.012.767.648) | (4.793.496.748) | (32.990.000) | (1.326.359.504) | (9.315.613.900) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | - | 666.282.415 | 753.194.420 | 10.080.275 | - | 1.429.557.110 |
| Tại 31/12/2021 | - | 424.154.754 | 221.527.749 | - | - | 645.682.503 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 5.583.800.114 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 5.551.726.503 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Website công ty VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 14.456.686.320 | 205.924.000 | 61.819.450 | 14.724.429.770 |
| Tại 31/12/2021 | 14.456.686.320 | 205.924.000 | 61.819.450 | 14.724.429.770 |
| HAO MÒN LUYỄN KẾ | | | | |
| Tại 01/01/2021 | (4.080.353.001) | (205.924.000) | (61.819.450) | (4.348.096.451) |
| Khấu hao trong năm | (1.620.987.504) | - | - | (1.620.987.504) |
| Tại 31/12/2021 | (5.701.340.505) | (205.924.000) | (61.819.450) | (5.969.083.955) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 10.376.333.319 | - | - | 10.376.333.319 |
| Tại 31/12/2021 | 8.755.345.815 | - | - | 8.755.345.815 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 657.769.770 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 492.169.770 đồng).

15. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Biến động số dư của khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

| | Tại 31/12/2021 VND | Tại 01/01/2021 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 124.212.275 | 124.212.275 |
| Tiền nộp bổ sung | 2.819.328.548 | 2.773.363.616 |
| Tiền lãi phân bổ hàng năm | 1.236.592.566 | 1.264.642.130 |
| Cộng | 4.180.133.389 | 4.162.218.021 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY NGẮN HẠN

| | Lãi suất vay | Tại 01/01/2021 | Số vay trong năm | Số trả trong năm | Tại 31/12/2021 |
|---|--------------|----------------|------------------------|------------------------|----------------|
| | | VND | VND | VND | VND |
| a. Vay ngắn hạn | | - | 110.400.005.500 | 110.400.005.500 | - |
| Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa TK 9944 (1) | 5,75% | - | 103.400.005.500 | 103.400.005.500 | - |
| Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa TK 7558 (2) | 7% | - | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | - |
| b. Vay dài hạn | | - | - | - | - |
| Cộng | | - | 110.400.005.500 | 110.400.005.500 | - |

(1) Vay thấu chi Ngân hàng BIDV TK 9944 theo Hợp đồng thấu chi số 08/2020/1878193/HĐTC ngày 18/11/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, với giá trị hạn mức thấu chi là 20.000.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn 5,75%/năm. Thời hạn thấu chi tối đa 250 ngày. Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 976/2020/HDTG-DCTC với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, lãi suất 5,5%/năm, với giá trị là 40 tỷ đồng, kỳ hạn 367 ngày, ngày đến hạn 26/07/2021 theo Hợp đồng thế chấp số 08/2020/1878193/HĐCC ngày 18/11/2020.

(2) Vay thấu chi Ngân hàng BIDV TK 7558 theo Hợp đồng thấu chi số 01/2021/1878193/HĐTC ngày 29/07/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, với giá trị hạn mức thấu chi là 14.000.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn 7%/năm. Thời hạn thấu chi tối đa 245 ngày. Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 787/2021/HDTG-DCTC với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, lãi suất 5,1%/năm, với giá trị là 20 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng, ngày đến hạn 26/07/2022 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2021/1878193/HĐCC ngày 29/07/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Tại 31/12/2021 VND | Tại 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | 48.979.777 | 45.818.282 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | 27.467.792 | 34.881.111 |
| Cộng | 76.447.569 | 80.699.393 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại 01/01/2021 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Tại 31/12/2021 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 46.818.181 | 40.918.178 | 84.154.540 | 3.581.819 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 106.177.086 | 6.661.658.168 | 5.210.476.124 | 1.557.359.130 |
| Cộng | 152.995.267 | 6.702.576.346 | 5.294.630.664 | 1.560.940.949 |

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Tại 31/12/2021 VND | Tại 01/01/2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Điều chỉnh số tiền dư theo thông báo từ BHXH Quận 1 | 26.676.273 | 26.676.273 |
| Phải trả phải nộp khác | 17.532.400 | 6.330.205 |
| Cộng | 44.208.673 | 33.006.478 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Tại 31/12/2021 | | Tại 01/01/2021 | |
|--------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Số vốn thực góp VND | Tỷ lệ % | Số vốn thực góp VND | Tỷ lệ % |
| Cổ đông | | | | |
| Ông Nguyễn Văn Cựu | 108.262.000.000 | 27,07% | 104.262.000.000 | 26,07% |
| Bà Nguyễn Thị Minh Kỳ | 58.868.300.000 | 14,72% | 58.868.300.000 | 14,72% |
| Bà Nguyễn Thị Minh Quang | 51.825.000.000 | 12,96% | 51.825.000.000 | 12,96% |
| Ngân hàng TMCP Nam Á | 44.000.000.000 | 11,00% | 44.000.000.000 | 11,00% |
| Ông Huỳnh Văn Thọ | 30.000.000.000 | 7,50% | 30.000.000.000 | 7,50% |
| Bà Phan Thị Yên Hà | 42.125.000.000 | 10,53% | 42.125.000.000 | 10,53% |
| Bà Trần Thị Bông | 70.000.000 | 0,02% | 70.000.000 | 0,02% |
| Các cổ đông khác | 64.849.700.000 | 16,20% | 68.849.700.000 | 17,21% |
| Cộng | 400.000.000.000 | 100,00% | 400.000.000.000 | 100,00% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - | - |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

20.3 CỔ PHIẾU

| | Tại 31/12/2021 Cổ phiếu | Tại 01/01/2021 Cổ phiếu |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

20.4 LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI PHÁT SINH TRONG NĂM

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 45.041.123.056 | 31.128.518.981 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| - Trích quỹ đầu tư dự phòng tài chính | - | - |
| - Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm | 45.041.123.056 | 31.128.518.981 |
| <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i> | <i>6.800.601.041</i> | <i>7.237.420.532</i> |
| <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i> | <i>38.240.522.015</i> | <i>23.891.098.449</i> |
| Cộng | 45.041.123.056 | 31.128.518.981 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

| STT | Đối tượng | Tại 31/12/2021 | Từ 01/01/2021 |
|-------------|------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| 1 | Lê Thị Thu Hương | 231.826.917 | 231.826.917 |
| 2 | Lại Danh Dương | 806.108.430 | 806.108.430 |
| Cộng | | 1.037.935.347 | 1.037.935.347 |

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

| | Tại 31/12/2021 | Tại 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 25.804.960.000 | 35.104.160.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | - | - |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | - | - |
| Cộng | 25.804.960.000 | 35.104.160.000 |

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

| | Tại 31/12/2021 | Tại 01/01/2021 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 40.000 | 40.000 |
| Cộng | 40.000 | 40.000 |

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | Tại 31/12/2021 | Tại 01/01/2021 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 202.057.430.000 | 207.275.390.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 2.655.680.000 | 861.740.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 222.666.980.000 | 473.206.880.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 460.452.720.000 | 460.452.720.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 4.266.000.000 | 17.334.400.000 |
| Cộng | 892.098.810.000 | 1.159.131.130.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | Tại 31/12/2021 | Tại 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 22.907.770.000 | 23.377.540.000 |
| Cộng | 22.907.770.000 | 23.377.540.000 |

26. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | Tại 31/12/2021 | Tại 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 17.155.047.511 | 30.340.381.784 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước | 17.152.206.794 | 30.337.458.133 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài | 2.840.717 | 2.923.651 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý | - | - |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | - | - |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 7.629.644.200 | 43.831.788.200 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước | 7.629.644.200 | 43.831.788.200 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| Cộng | 24.784.691.711 | 74.172.169.984 |

27. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

| | Tại 31/12/2021 | Tại 01/01/2021 |
|---|--------------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | - | 95.000 |
| Tiền mua phát hành thêm | 172.740.000 | - |
| Cộng | 172.740.000 | 95.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | Tại 31/12/2021 VND | Tại 01/01/2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 17.155.047.511 | 30.340.381.784 |
| - Nhà đầu tư trong nước | 17.152.206.794 | 30.337.458.133 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài | 2.840.717 | 2.923.651 |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý | - | - |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 7.629.644.200 | 43.831.788.200 |
| - Nhà đầu tư trong nước | 7.629.644.200 | 43.831.788.200 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| Phải trả khác của Nhà đầu tư | - | - |
| Cộng | 24.784.691.711 | 74.172.169.984 |

29. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

| | Tại 31/12/2021 VND | Tại 01/01/2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả về Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | - | 95.000 |
| Phải trả tiền mua phát hành thêm | 172.740.000 | - |
| Cộng | 172.740.000 | 95.000 |

30. PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | Tại 31/12/2021 VND | Tại 01/01/2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả nghiệp vụ margin | 4.826.223.218 | 4.101.124.136 |
| - Phải trả gốc margin (Nhà đầu tư trong nước) | 4.795.263.841 | 4.090.312.970 |
| - Phải trả lãi margin (Nhà đầu tư trong nước) | 30.959.377 | 10.811.166 |
| Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 3.815.895.183 | 1.070.870.012 |
| - Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước) | 3.815.895.183 | 1.070.870.012 |
| - Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước) | - | - |
| Cộng | 8.642.118.401 | 5.171.994.148 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK

| | Tại 31/12/2021 VND | Tại 01/01/2021 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả phí môi giới chứng khoán | 16.224.573 | 66.609.855 |
| Cộng | 16.224.573 | 66.609.855 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng | Giá bán bình | Tổng giá trị | Giá vốn bình quân | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----|--|------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------|
| | | bán | quân | bán | gia quyền tính đến | | |
| | | | VND | VND | VND | VND | VND |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 1.030.000 | | 26.705.500.000 | 16.191.989.355 | 10.513.510.645 | 2.531.431 |
| | Các cổ phiếu bán lãi | | | 26.705.500.000 | 16.191.989.355 | 10.513.510.645 | 3.085.278 |
| | STB | 1.030.000 | 25.928 | 26.705.500.000 | 16.191.989.355 | 10.513.510.645 | - |
| | HAX | - | - | - | - | - | 71.375 |
| | DMC | - | - | - | - | - | 361.545 |
| | CLC | - | - | - | - | - | 151.615 |
| | HPG | - | - | - | - | - | 757.422 |
| | TNA | - | - | - | - | - | 198.571 |
| | VIC | - | - | - | - | - | 1.544.750 |
| | Các cổ phiếu bán lỗ | | | - | - | - | (553.847) |
| | BMC | - | - | - | - | - | (38.000) |
| | MAC | - | - | - | - | - | (308.898) |
| | TS4 | - | - | - | - | - | (130.800) |
| | VPH | - | - | - | - | - | (66.982) |
| | VTO | - | - | - | - | - | (9.167) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 671.000 | | 6.355.000.000 | 12.710.000.000 | (6.355.000.000) | - |
| | + Công ty CP Du lịch Tiến Lợi | 300.000 | 15.000 | 4.500.000.000 | 9.000.000.000 | (4.500.000.000) | - |
| | + Công ty CP Đầu tư Xây dựng Địa ốc Minh Gia | 371.000 | 5.000 | 1.855.000.000 | 3.710.000.000 | (1.855.000.000) | - |
| | Cộng | 1.701.000 | | 33.060.500.000 | 28.901.989.355 | 4.158.510.645 | 2.531.431 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2021 VND | Chênh lệch đánh giá lại tại 01/01/2021 VND | Chênh lệch điều chỉnh trong năm VND |
|-----|---|---------------------------------------|--|--|--|---|
| I | Loại FVTPL | 42.710.626.241 | 84.057.531.500 | 41.346.905.259 | 3.106.383.244 | 38.240.522.015 |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 42.710.626.241 | 84.057.531.500 | 41.346.905.259 | 3.106.383.244 | 38.240.522.015 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - |
| II | Loại HTM | - | - | - | - | - |
| III | Loại các khoản cho vay và phải thu | 8.611.159.024 | 8.611.159.024 | - | (409.502.609) | 409.502.609 |
| | Các khoản cho vay hoạt động Margin | 4.795.263.841 | 4.795.263.841 | - | (409.502.609) | 409.502.609 |
| | Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 3.815.895.183 | 3.815.895.183 | - | - | - |
| IV | Loại AFS | - | - | - | - | - |
| | Cộng | 51.321.785.265 | 92.668.690.524 | 41.346.905.259 | 2.696.880.635 | 38.650.024.624 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, AFS

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 210.180.900 | 185.549.874 |
| Từ tài sản tài chính HTM | 8.537.663.836 | 11.569.911.143 |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 1.250.356.853 | 170.732.269 |
| Từ AFS | - | - |
| Cộng | 9.998.201.589 | 11.926.193.286 |

35. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 3.181.194.596 | 986.046.593 |
| Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 1.750.000.000 | - |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 375.909.091 | 1.008.225.595 |
| Doanh thu hoạt động lưu ký | 1.054.250.904 | 1.414.796.187 |
| Thu nhập hoạt động khác | 34.522.731 | 15.700.010 |
| Cộng | 6.395.877.322 | 3.424.768.385 |

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 2.748.671.060 | 1.678.889.019 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 367.281.210 | 417.068.709 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 616.901.451 | 621.569.279 |
| Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành | 1.261.566 | 816.855 |
| Cộng | 3.734.115.287 | 2.718.343.862 |

37. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 64.888.030 | 26.128.325 |
| Doanh thu lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán | 234.686.907 | 262.736.471 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.218.500.000 | 2.818.500.000 |
| Cộng | 2.518.074.937 | 3.107.364.796 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 574.267.806 | 680.153.150 |
| Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | (252.742.653) | (128.446.860) |
| Cộng | 321.525.153 | 551.706.290 |

39. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 4.696.997.273 | 4.194.762.213 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 53.840.645 | 59.329.229 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 162.725.337 | 261.685.612 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.404.862.111 | 1.905.236.978 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 5.486.664 | 4.346.444 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.966.833.397 | 3.871.010.296 |
| Chi phí bằng tiền khác | 855.180.194 | 591.662.826 |
| Cộng | 12.145.925.621 | 10.888.033.598 |

40. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------------------|----------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phí thi hành án chuyển nhượng cổ phần | - | 220.001.369 |
| Cộng | - | 220.001.369 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 45.041.123.056 | 31.128.518.981 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (39.713.106.842) | (37.343.092.143) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 29.842.852.968 | 19.368.864.034 |
| Chi phí không được trừ | 956.096.073 | 381.795.906 |
| Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 28.886.756.895 | 18.987.068.128 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (69.555.959.810) | (56.711.956.177) |
| Cổ tức nhận được | (2.428.680.900) | (2.998.789.600) |
| Dự phòng phải thu hoàn nhập | - | (10.835.000.000) |
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | (67.127.278.910) | (42.878.166.577) |
| Chuyển lỗ các năm | (5.328.016.214) | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | - | (6.214.573.162) |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp trong năm | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 45.041.123.056 | 31.128.518.981 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 45.041.123.056 | 31.128.518.981 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | - | - |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 1.126 | 778 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

43. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

| Đối tượng | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--------------------------|---|--------------------|---------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| Bà Nguyễn Thị Minh Quang | Cổ đông lớn, Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc | Tạm ứng | 3.000.000.000 | 222.541.000.000 |
| | | Hoàn ứng | 3.000.000.000 | 222.541.000.000 |
| Ông Huỳnh Văn Tốt | Tổng Giám đốc | Tạm ứng | - | 9.142.411.000 |
| | | Hoàn ứng | - | 9.142.411.000 |
| Bà Trần Thị Bông | Phó Tổng Giám đốc | Tạm ứng | 5.000.000 | 95.000.000 |
| | | Hoàn ứng | 5.000.000 | 95.000.000 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | 1.870.790.200 | 1.368.918.653 |
| Cộng | 1.870.790.200 | 1.368.918.653 |

44. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng tại số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa để làm Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 55, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê văn phòng số 0109/2019/HĐT/VESCO - BETA ngày 01/09/2019, Phụ lục 01 Tiện ích và chi phí tiện ích với Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt và Phụ lục số 02 ngày 29/05/2020 về thỏa thuận về tiền đặt cọc. Theo đó, căn cứ Hợp đồng thuê nhà số 0109/2019/HĐT/VESCO - BETA ngày 01/09/2019, thời hạn thuê tính từ ngày 01/09/2019 đến hết ngày 30/09/2033, cụ thể như sau:

| | Tại 31/12/2021 | Từ 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 660.000.000 | 660.000.000 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 2.640.000.000 | 2.640.000.000 |
| Từ năm thứ năm trở đi đến hết thời hạn thuê | 4.400.000.000 | 5.060.000.000 |
| Cộng | 7.700.000.000 | 8.360.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

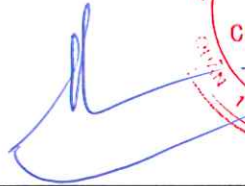
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

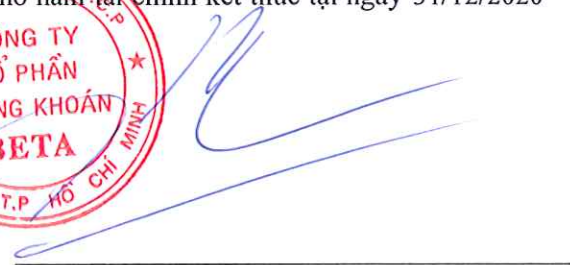
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Thúy Cẩm
Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hoa
Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

